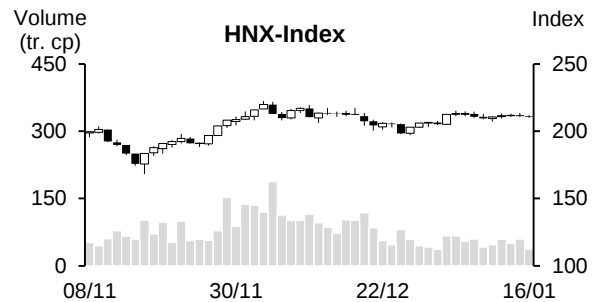
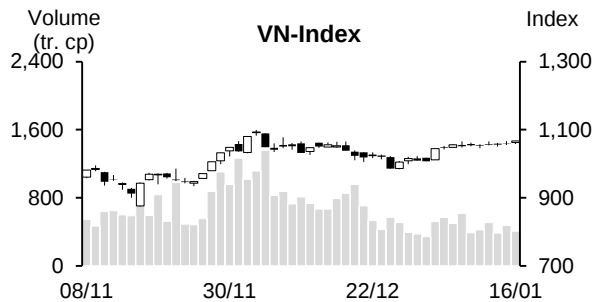


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 17/01/2023

16/01/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,066.68	0.61%	1,075.71	0.55%	210.88	-0.18%
Tổng KLGD (tr. cp)	520.79	-22.31%	175.40	6.56%	45.51	-30.34%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	408.11	-14.23%	126.80	-14.95%	37.29	-37.42%
TB 20 phiên (tr. cp)	521.65	-21.77%	161.79	-21.62%	60.37	-38.24%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,372	-24.41%	4,218	12.61%	730	-17.21%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	6,729	-14.74%	2,915	-12.21%	546	-32.13%
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,390	-19.80%	3,619	-19.47%	828	-34.04%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	175	39%	15	50%	56	25%
Số mã giảm	215	48%	13	43%	103	47%
Số mã đứng giá	62	14%	2	7%	61	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên đầu tuần tăng điểm nhưng số lượng mã đỏ lại áp đảo hoàn toàn trên bảng điện trong suốt phiên giao dịch. Thanh khoản vẫn duy trì ở mức thấp khi nhà đầu tư tỏ ra thận trọng trước kỳ nghỉ tết. Về biến động của các nhóm ngành, các ngành có xu hướng tăng giá tốt vào cuối tuần trước như ngân hàng, thép, xây dựng tiếp tục hút tiền và khởi sắc trong phiên hôm nay. Đặc biệt là nhóm ngân hàng ghi nhận lực cầu gia tăng mạnh mẽ vào cuối phiên chiều đã giúp VN-Index nở rộng đà tăng. Ở chiều ngược lại, đa phần các cổ phiếu giảm giá chỉ dừng ở mức thanh khoản thấp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền vẫn ở mức thận trọng. Mặc dù vậy, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 tạo trọng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi vẫn đang tiếp diễn. Thêm vào đó, các chỉ báo kỹ thuật khác cũng cho tín hiệu đồng thuận tích cực, với RSI hướng lên vùng 61 và đường MACD hướng lên trên Signal duy trì tín hiệu mua, cho thấy chỉ số đang có cơ hội đi lên thử thách lại vùng kháng cự tâm lý 1.100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên giảm điểm. Tuy nhiên, chỉ số liên tục vận động với nền thân nhỏ trong biên độ hẹp quanh đường MA5 nhưng vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, với khối lượng giao dịch ở mức thấp hơn bình quân 10 phiên, cho thấy chỉ số có thể đang tạo nền tích lũy nhằm củng cố cho một đợt phục hồi mới, với vùng kháng cự gần quanh ngưỡng 222 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại vị thế lướt sóng, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo quý 4 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: SZC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: GVR, VGI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SZC	Mua	17/01/23	29.2	29.2	0.0%	33.9	16.1%	27.4	-6.2%	Cổ phiếu tích lũy tốt, có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	GVR	Quan sát mua	17/01/23	15.2	17.5-19	Sức mạnh tương đối cải thiện gần đây + nền tảng tốt cắt lên các đường MA đang hội tụ kèm vol tăng trở lại -> có cơ hội có nhịp tăng ngắn ngược thị trường
2	VGI	Quan sát mua	17/01/23	22.3	24.5-26.5	Sức mạnh tương đối cải thiện gần đây + có phiên tăng tốt cắt lên các đường MA kèm vol tăng và phiên điều chỉnh nhẹ trở lại -> tín hiệu điều chỉnh không xấu, có cơ hội tiếp tục tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	30/12/22	46.1	48.1	-4.2%	52.7	9.6%	46	-4.4%	
2	MBB	Mua	04/01/23	18.5	18	2.8%	20.9	16.1%	16.8	-7%	
3	SKG	Mua	05/01/23	14.7	14.9	-1.3%	16.7	12.1%	14.3	-4%	
4	TCB	Mua	06/01/23	28.1	27.65	1.6%	34.3	24.1%	25.7	-7%	
5	TPB	Mua	10/01/23	22	22.5	-2.2%	27	20.0%	21	-7%	
6	GAS	Mua	11/01/23	103	104.6	-1.5%	119	14%	101	-3%	
7	VSH	Mua	12/01/23	33	33.55	-1.6%	37.5	12%	32.3	-4%	
8	CSV	Mua	13/01/23	32	31.6	1.3%	36.5	16%	29.9	-5%	
9	SHB	Mua	16/01/23	10.7	10.7	0.0%	13.8	29%	10.3	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Việt Nam lọt top 3 nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất thế giới

Theo VASEP, trong các mặt hàng thủy sản XK năm 2022, ngành tôm đã ghi nhận kỷ lục trên 4,3 tỷ USD. Cá tra cũng lập kỷ tích với 2,4 tỷ USD và là mặt hàng tăng trưởng mạnh nhất trong các mặt hàng thủy sản XK. Ngành cá ngừ cũng gia nhập “câu lạc bộ” tỷ đô khi cán mốc 1 tỷ USD, lần đầu tiên trong hơn 20 năm XK.

Kết thúc năm 2022, ngành thủy sản xuất sắc lập kỷ lục xuất khẩu (XK) 11 tỷ USD, mức cao nhất từ trước đến nay, đưa Việt Nam trở thành 1 trong 3 nước XK thủy sản lớn nhất thế giới (sau Trung Quốc và Na Uy).

Theo VASEP, dự báo XK trong quý I/2023 sẽ không thể giữ được kết quả tích cực như năm 2022 và thị trường có thể sẽ hồi phục vào nửa cuối năm 2023. Do vậy, XK thủy sản năm 2023 có thể giảm nhẹ, đạt khoảng trên 10 tỷ USD.

Ba kịch bản xuất khẩu đối với ngành dệt may năm 2023

Thị trường dệt may toàn cầu, theo tất cả các kịch bản, đều có tỷ lệ tăng trưởng thấp hơn nhiều những năm qua. Dự báo tổng cầu dệt may thế giới năm 2022 khoảng 645 tỷ USD, bằng 90% năm 2021, tỷ lệ tăng trưởng năm 2023 dao động từ 2,5% (kịch bản suy thoái) đến 4% (kịch bản cơ sở).

Các thị trường xuất khẩu chính của dệt may Việt Nam đã có dấu hiệu suy giảm từ tháng 10/2022. Ông Cao Hữu Hiếu, Tổng Giám đốc Vinatex dự báo, cầu dệt may ở các thị trường chính này trong năm 2023 tiếp tục suy giảm hoặc tăng trưởng thấp.

Theo đó, ở kịch bản thứ nhất, Vinatex dự đoán trong điều kiện diễn biến xấu, kinh tế thế giới đi vào suy thoái, kim ngạch xuất khẩu của năm 2023 có thể còn thấp hơn năm 2022 khoảng 5%.

Đối với kịch bản khả thi, Tập đoàn cho biết, nếu đến quý III/2023 nhiều các yếu tố bất định về giảm lạm phát, lãi suất vẫn chưa đứng lại hay giảm xuống thì có khả năng kim ngạch xuất khẩu sẽ duy trì ngang với năm 2022.

Cuối cùng, kịch bản tốt nhất xảy ra khi đến hết quý II/2022, về cơ bản kinh tế thế giới về mặt vĩ mô ổn định, xung đột địa chính trị cũng kết thúc, qua đó ngành dệt may vẫn có tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu khoảng 4% - 5% so với năm 2022, tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Thực phẩm Sao Ta (FMC) báo lãi sau thuế quý 4/2022 giảm 26%

CTCP Thực phẩm Sao Ta (mã chứng khoán: FMC) công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2022 với doanh thu sụt giảm 16% so với cùng kỳ, đạt 1.211 tỷ đồng. Chi phí vốn giảm chậm hơn mức tăng doanh thu, nên lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ chỉ đạt 155 tỷ, giảm 23% so với quý 4/2021.

Trong quý doanh thu tài chính tăng mạnh 117% so với cùng kỳ, lên 36 tỷ đồng. Chi phí tài chính cũng gấp 5 lần so với cùng kỳ, lên trên 38 tỷ đồng. Ngược lại, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lần lượt giảm 53% và 17% so với cùng kỳ. Kết quả, lãi sau thuế thu về trong quý 4 đạt gần 81 tỷ đồng, giảm 26% so với cùng kỳ, trong đó lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ đạt hơn 78 tỷ đồng.

Lũy kế cả năm 2022, doanh thu thuần đạt 5.702 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ. Khấu trừ chi phí, Thực phẩm Sao Ta vẫn lãi sau thuế xấp xỉ 320 tỷ đồng trong năm 2022, tăng 11% so với lợi nhuận sau thuế đạt được trong năm ngoái, trong đó lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ đạt gần 308 tỷ đồng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) tăng 16% lên 4.703 đồng/cp.

Năm 2022, công ty đã thông qua kế hoạch kinh doanh gồm doanh số chung hợp nhất đạt 5.290 tỷ đồng, tăng 11%; lợi nhuận trước thuế ít nhất 320 tỷ đồng, tăng 11% so với thực hiện 2021. Như vậy, Sao Ta đã vượt 8% kế hoạch doanh thu và gần 3% chỉ tiêu lợi nhuận.

Quý 4 tăng trưởng âm, DRC vẫn vượt 21% kế hoạch lợi nhuận năm

Theo ước tính kết quả kinh doanh quý 4/2022, CTCP Cao su Đà Nẵng (HOSE: DRC) ghi nhận doanh thu và lợi nhuận đều tăng trưởng âm. Nhưng cả năm 2022, Công ty vẫn vượt kế hoạch đề ra ở cả 2 chỉ tiêu.

Quý 4, DRC công bố doanh thu thuần ước đạt 1,114 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 104 tỷ đồng, đều giảm 5% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm 2022, DRC ước doanh thu thuần đạt 4,898 tỷ đồng (tăng 12%) và lợi nhuận trước thuế đạt 386 tỷ đồng, tăng 6% so với năm trước.

Năm 2022, Công ty lên kế hoạch doanh thu 4,428 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 320 tỷ đồng. Theo ước tính, DRC vượt 11% chỉ tiêu doanh thu và 21% kế hoạch lợi nhuận năm.

Quý 1/2023, DRC đặt mục tiêu doanh thu thuần 1,100 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 70 tỷ đồng, cùng "đi lùi" hơn 14% so với thực hiện trong quý 1/2022.

Phân bón Bình Điền ước lãi quý 4 giảm hơn 82%, lũy kế vẫn vượt kế hoạch cả năm

HDQT CTCP Phân bón Bình Điền (HOSE: BFC) ngày 13/01 công bố nghị quyết về kết quả kinh doanh ước đạt năm 2022, và chỉ tiêu kế hoạch đặt ra cho năm 2023.

Trong quý 4 BFC ước đạt doanh thu 1.9 ngàn tỷ đồng, giảm 26% so với cùng kỳ. Lãi trước thuế hợp nhất ước đạt 24.8 tỷ đồng, đi lùi tới hơn 82%.

Xét lũy kế cả năm, BFC ước doanh thu gần 8.7 ngàn tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2021, nhưng lãi trước thuế hợp nhất ước đạt chỉ 236.3 tỷ đồng, giảm hơn 36%. Tuy vậy nhưng so với kế hoạch đặt ra, Công ty vẫn hoàn thành vượt chỉ tiêu, lần lượt 35% và 18% so với mục tiêu doanh thu và lợi nhuận đặt ra cho cả năm 2022.

Bên cạnh đó, HDQT BFC cũng thông qua kế hoạch sản xuất của năm 2023. Trong đó, sản lượng sản xuất và tiêu thụ là hơn 585 ngàn tấn (riêng quý 1 là hơn 93 ngàn tấn); tổng doanh thu 7.48 ngàn tỷ đồng (quý 1 hơn 1.35 ngàn tỷ đồng); lãi trước thuế hợp nhất 220 tỷ đồng (quý 1 là 20.4 tỷ đồng).

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	44,700	6.94%	0.35%
VCB	87,300	1.75%	0.17%
CTG	30,000	3.09%	0.10%
ACB	25,000	3.52%	0.07%
GVR	15,200	4.47%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	51,300	-1.35%	-0.07%
GAS	103,000	-1.44%	-0.07%
VNM	79,400	-1.49%	-0.06%
NVL	13,650	-4.55%	-0.03%
HVN	14,250	-2.40%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	20,250	1.50%	22,332,412
VPB	19,400	0.00%	17,944,114
HSG	13,700	4.58%	17,174,404
NVL	13,650	-4.55%	16,752,828
HAG	8,950	-2.08%	15,453,453

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	20,250	1.50%	452.5
VPB	19,400	0.00%	347.3
HSG	13,700	4.58%	231.9
NVL	13,650	-4.55%	231.8
BID	44,700	6.94%	205.0

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	16,264,000	548.91
ACB	16,704,100	424.34
TCB	12,561,700	349.54
KBC	5,931,400	158.37
FUESSVFL	8,000,000	124.74

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SCG	67,300	3.22%	0.07%
IDC	37,700	1.34%	0.06%
VC3	25,900	5.71%	0.05%
NET	44,800	9.27%	0.03%
MBS	14,300	1.42%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	64,500	-2.42%	-0.19%
SEB	49,500	-9.84%	-0.07%
CDN	26,200	-6.09%	-0.07%
THD	40,600	-0.73%	-0.04%
VCS	55,000	-0.90%	-0.03%

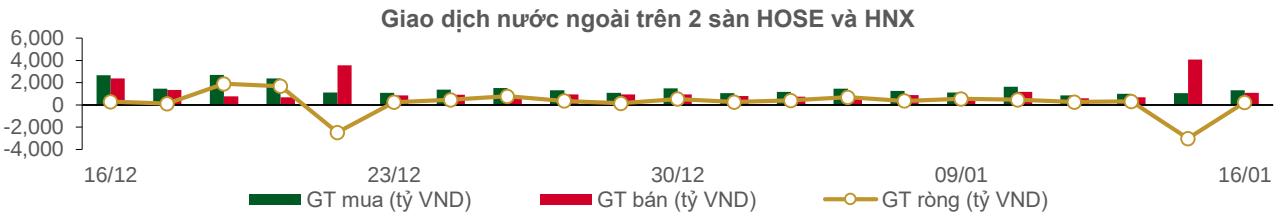
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,100	0.00%	9,531,047
CEO	19,400	-1.52%	3,733,794
PVS	23,300	-0.43%	3,410,583
IDC	37,700	1.34%	2,363,610
MBS	14,300	1.42%	1,767,304

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	37,700	1.34%	88.6
SHS	9,100	0.00%	86.7
PVS	23,300	-0.43%	80.0
CEO	19,400	-1.52%	73.0
MBS	14,300	1.42%	25.3

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SJE	6,856,200	161.12
VC3	470,000	11.28
HUT	800,000	10.64
SHS	100,000	0.92

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	56.91	1,297.89	42.69	1,068.48	14.23	229.40
HNX	0.28	8.55	0.39	10.10	(0.11)	(1.55)
Tổng 2 sàn	57.19	1,306.44	43.08	1,078.58	14.11	227.85



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
ACB	25,000	16,704,100	424.34
FUESSVFL	15,480	8,017,700	125.01
HPG	20,250	3,679,200	74.48
E1VFN30	18,250	3,150,000	57.59
VHM	51,300	969,100	50.20

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	37,700	175,200	6.50
PVS	23,300	20,100	0.47
BVS	19,600	20,000	0.40
TNG	14,400	24,000	0.35
VNR	20,500	7,100	0.15

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
ACB	25,000	16,704,100	424.34
E1VFN30	18,250	2,900,100	53.03
VNM	79,400	581,500	46.39
HPG	20,250	2,184,100	44.24
VCB	87,300	504,100	44.09

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	23,300	229,774	5.35
IDC	37,700	83,100	3.13
PGS	26,800	20,800	0.52
THD	40,600	9,200	0.37
PLC	27,100	10,000	0.27

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUESSVFL	15,480	8,017,300	125.00
HPG	20,250	1,495,100	30.24
BID	44,700	694,200	29.76
FUEVFVND	23,280	854,600	19.76
HSG	13,700	1,400,300	19.04

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	37,700	92,100	3.36
BVS	19,600	20,000	0.40
TNG	14,400	24,000	0.35
VNR	20,500	7,100	0.15
PPP	13,900	10,600	0.14

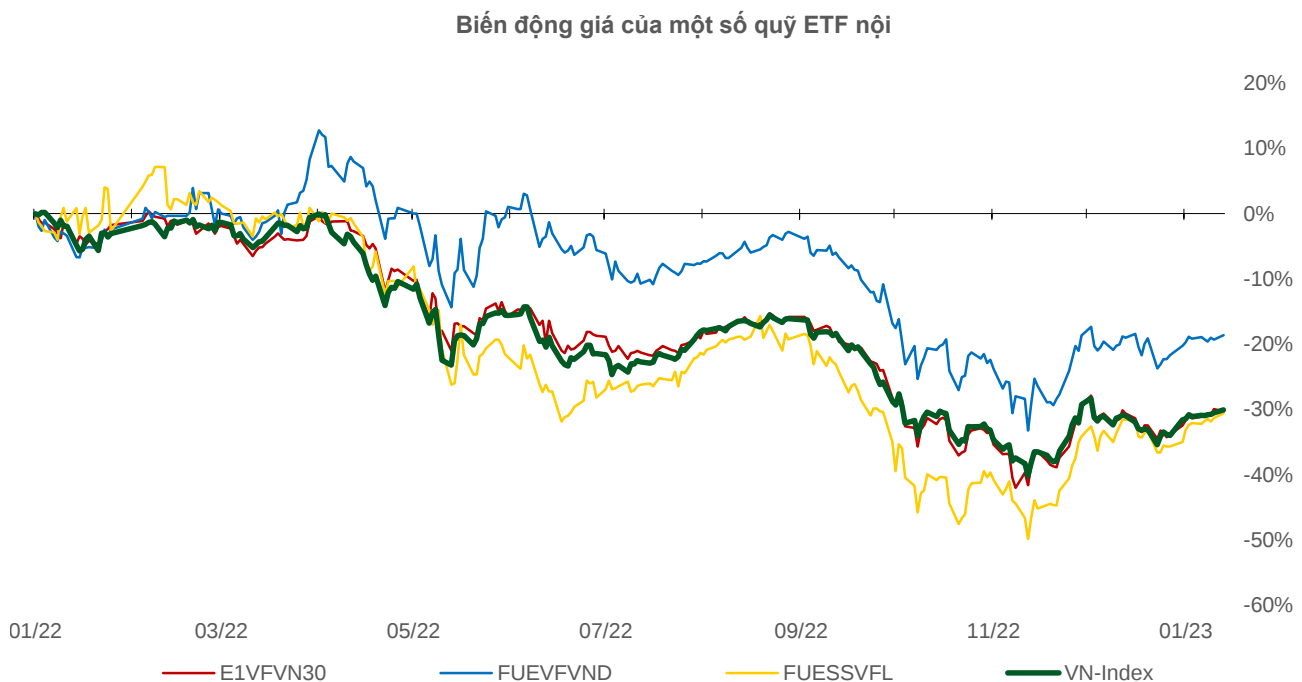
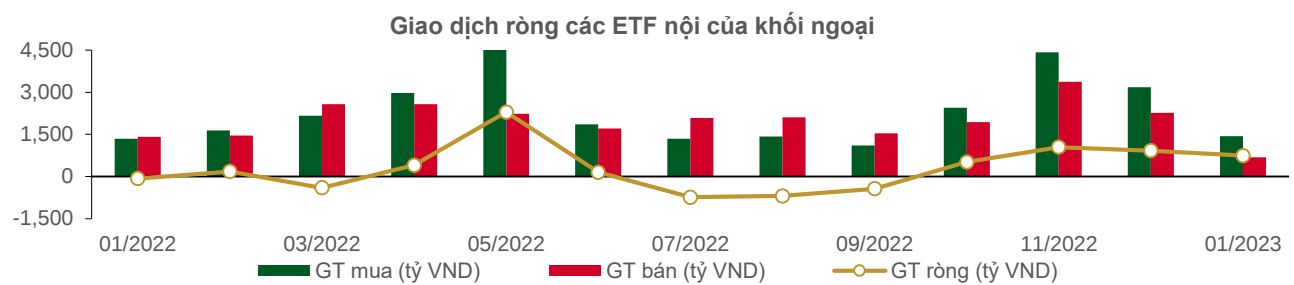
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TPB	22,000	(869,800)	(19.35)
VNM	79,400	(195,700)	(15.59)
KDC	61,000	(165,100)	(10.09)
VIC	54,800	(172,900)	(9.32)
GAS	103,000	(83,900)	(8.65)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	23,300	(209,674)	(4.89)
PGS	26,800	(20,800)	(0.52)
THD	40,600	(6,900)	(0.28)
PLC	27,100	(10,000)	(0.27)
BCC	11,000	(17,500)	(0.19)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,250	-0.6%	3,220,430	58.88	E1VFN30	57.59	53.03	4.56
FUEMAV30	12,680	0.2%	16,900	0.21	FUEMAV30	0.20	0.02	0.18
FUESSV30	13,260	1.0%	7,400	0.10	FUESSV30	0.08	0.00	0.08
FUESSV50	15,010	1.2%	5,600	0.09	FUESSV50	0.00	0.01	(0.01)
FUESSVFL	15,480	1.0%	8,033,400	125.25	FUESSVFL	125.01	0.01	125.00
FUEVFN30	23,280	0.9%	1,859,322	43.04	FUEVFN30	34.05	14.29	19.76
FUEVN100	13,910	1.8%	82,700	1.14	FUEVN100	0.52	0.70	(0.18)
FUEIP100	7,530	0.5%	48,400	0.36	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,000	0.4%	50,600	0.35	FUEKIV30	0.18	0.18	0.00
FUEDCMID	8,490	1.0%	5,200	0.04	FUEDCMID	0.00	0.00	0.00
FUEKIVFS	9,040	0.3%	50,000	0.45	FUEKIVFS	0.23	0.23	0.00
Tổng cộng			13,379,952	229.92	Tổng cộng	217.85	68.46	149.39



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	390	14.7%	59,920	74	25,000	371	(19)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2209	340	-8.1%	22,630	74	80,800	257	(83)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	810	-5.8%	10,420	227	80,800	610	(200)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	280	7.7%	21,770	45	80,800	236	(44)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,430	2.9%	1,880	141	80,800	1,412	(18)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,610	0.6%	1,040	289	80,800	1,362	(248)	76,000	10.0	01/11/2023
CHDB2208	300	3.5%	11,790	71	16,900	89	(211)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	80	0.0%	180	53	16,900	3	(77)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	180	12.5%	112,160	71	20,250	82	(98)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	140	-12.5%	40,620	53	20,250	24	(116)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	100	0.0%	112,370	74	20,250	115	15	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	430	7.5%	40,330	45	20,250	307	(123)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	370	5.7%	31,150	44	20,250	168	(202)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,440	-2.0%	99,260	141	20,250	1,473	33	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2227	2,340	3.1%	5,200	289	20,250	1,828	(512)	20,500	2.0	01/11/2023
CKDH2209	140	0.0%	14,090	71	26,350	22	(118)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	40	0.0%	11,110	53	26,350	1	(39)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	100	0.0%	55,420	74	18,500	45	(55)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	180	5.9%	52,280	227	18,500	142	(38)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	470	4.4%	130	44	18,500	153	(317)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,130	-3.4%	86,740	141	18,500	967	(163)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2215	2,180	14.7%	8,230	289	18,500	1,663	(517)	18,000	2.0	01/11/2023
CMSN2209	250	0.0%	2,250	71	94,900	134	(116)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	170	-5.6%	420	53	94,900	85	(85)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	190	-13.6%	2,520	45	94,900	167	(23)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	680	-2.9%	460	141	94,900	931	251	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2210	50	-37.5%	20	53	41,900	4	(46)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	50	0.0%	118,480	74	41,900	1	(49)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	480	0.0%	400	141	41,900	247	(233)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2215	860	-3.4%	3,150	289	41,900	612	(248)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	50	0.0%	2,210	71	13,650	0	(50)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	50	-16.7%	18,640	53	13,650	0	(50)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	50	0.0%	11,140	71	13,700	0	(50)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	60	0.0%	8,750	44	13,700	0	(60)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	190	-5.0%	3,530	71	11,850	81	(109)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	140	-6.7%	870	53	11,850	31	(109)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	160	-5.9%	30,820	84	11,850	40	(120)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	910	-3.2%	2,560	141	11,850	1,121	211	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	1,050	1.0%	14,680	71	25,500	872	(178)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	490	8.9%	61,230	74	25,500	771	281	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	1,190	5.3%	8,210	45	25,500	1,229	39	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,470	2.1%	9,560	44	25,500	1,396	(74)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,300	0.8%	1,750	44	25,500	1,205	(95)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2225	4,240	3.7%	1,510	289	25,500	3,834	(406)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	60	-14.3%	32,270	74	28,100	13	(47)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	180	0.0%	13,010	227	28,100	155	(25)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	40	-20.0%	98,910	45	28,100	12	(28)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,370	0.0%	2,190	141	28,100	1,263	(107)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	380	-5.0%	1,440	71	22,000	96	(284)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	150	0.0%	1,970	71	51,300	14	(136)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	70	-12.5%	46,900	53	51,300	8	(62)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	170	-5.6%	10,590	74	51,300	118	(52)	60,000	6.0	31/03/2023

CVHM2216	450	0.0%	10,270	227	51,300	302	(148)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	420	-2.3%	3,500	44	51,300	218	(202)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	730	-1.4%	900	141	51,300	583	(147)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2220	1,570	-5.4%	150	289	51,300	860	(710)	58,000	5.0	01/11/2023
CVJC2204	160	0.0%	17,180	71	107,300	9	(151)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	120	-7.7%	1,580	53	107,300	4	(116)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	990	-4.8%	23,320	71	79,400	851	(139)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	550	-8.3%	11,230	53	79,400	380	(170)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	1,930	-9.8%	10,610	45	79,400	1,764	(166)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,890	0.0%	610	141	79,400	2,499	(391)	66,810	5.9	06/06/2023
CVPB2211	330	0.0%	34,210	74	19,400	291	(39)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	560	5.7%	64,450	227	19,400	414	(146)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	800	8.1%	127,060	45	19,400	614	(186)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2211	350	-5.4%	21,600	71	28,500	284	(66)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	260	-21.2%	10	53	28,500	175	(85)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	730	-2.7%	36,620	74	28,500	934	204	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	710	-4.1%	13,840	227	28,500	879	169	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,140	-15.6%	4,420	45	28,500	1,228	88	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	500	-9.1%	21,910	44	28,500	444	(56)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	730	-4.0%	3,900	141	28,500	1,097	367	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2221	1,040	-5.5%	210	289	28,500	908	(132)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
DGW	HOSE	38,800	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,950	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	22,000	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	54,000	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	87,300	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	44,700	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	30,000	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	28,100	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,500	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	25,000	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,400	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	16,900	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
OCB	HOSE	17,400	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	22,300	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	14,650	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	13,250	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,700	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	48,400	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,700	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,150	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	29,400	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,721	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	68,800	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	35,800	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	11,850	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,250	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	51,300	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3

NLG	HOSE	25,600	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,350	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,500	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	29,200	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	15,200	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	23,250	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	41,900	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	64,000	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	79,400	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	188,500	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	103,000	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	36,800	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	14,791	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	19,850	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	93,100	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	87,300	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	57,500	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	30,000	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn